

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ NGỌC LIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 120/QĐ-UBND

Ngọc Liên, ngày 05 tháng 07 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách xã Ngọc Liên  
6 tháng đầu năm 2023

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LIÊN**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy  
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính  
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính – Kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách xã Ngọc Liên 6 tháng  
đầu năm 2023

(theo các biểu kèm theo Quyết định này)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng HĐND&UBND xã Ngọc Liên, công chức Tài chính- Kế  
toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TT. Đảng ủy- HĐND;
- Lãnh đạo UBND;
- Lưu: VP.

  
CHỦ TỊCH  
Phạm Công Hậu

## CÂN ĐOẠI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

ĐVT: đồng

| NỘI DUNG THU                           | DỰ TOÁN NĂM           | THỰC HIỆN 6T ĐẦU NĂM  | SỐ SÁNH (%)   |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
| <b>B</b>                               | <b>1</b>              | <b>2</b>              | <b>3=2/1</b>  |
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                     | <b>28.022.258.000</b> | <b>10.517.490.718</b> | <b>37,53%</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%         | 162.000.000           | 12.213.287            | 7,54%         |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ | 23.343.000.000        | 86.877.323            | 0,37%         |
| III. Thu bổ sung                       | 4.517.258.000         | 9.866.779.000         | 218,42%       |
| - Bổ sung cân đối ngân sách            | 4.517.258.000         | 3.000.000.000         | 66,41%        |
| - Bổ sung có mục tiêu                  | 0                     | 6.866.779.000         |               |
| IV. Thu chuyển nguồn                   |                       | 551.621.108           |               |
| <b>TỔNG SỐ CHI</b>                     | <b>27.358.168.700</b> | <b>8.557.248.994</b>  | <b>31,28%</b> |
| I. Chi đầu tư phát triển               | 23.000.000.000        | 6.470.000.000         | 28,13%        |
| II. Chi thường xuyên                   | 4.358.168.700         | 2.087.248.994         | 47,89%        |
| III. Dự phòng                          |                       |                       |               |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và các khoản thu NS địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm cho xã



# ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

ĐVT: đồng

| STT        | NỘI DUNG THU                                                        | DỰ TOÁN NĂM 2023 |                |  | ƯỚC THỰC HIỆN 6 T ĐẦU NĂM 2023 |                |  | SO SÁNH (%) |         |
|------------|---------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|--|--------------------------------|----------------|--|-------------|---------|
|            |                                                                     | THU NSNN         | THU NSX        |  | THU NSNN                       | THU NSX        |  | THU NSNN    | THU NSX |
| A          | B                                                                   | 1                | 2              |  | 3                              | 4              |  | 5=3/1       | 6=4/2   |
|            | <b>TỔNG SỐ THU</b>                                                  | 0                | 28.022.258.000 |  | 0                              | 10.517.490.718 |  |             | 37,53%  |
| <b>I.</b>  | <b>Các khoản thu xã hưởng 100%</b>                                  | 0                | 162.000.000    |  | 0                              | 12.213.287     |  |             | 7,54%   |
| 1          | Phí, lệ phí                                                         |                  | 42.000.000     |  |                                | 5.731.000      |  |             | 13,65%  |
| 2          | Thu từ quỹ đất công ích và thu HLCs khác                            |                  | 110.000.000    |  |                                |                |  |             | 0,00%   |
| 3          | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                  |                |  |                                |                |  |             |         |
| 4          | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                  | 10.000.000     |  |                                | 6.482.287      |  |             | 64,82%  |
| 5          | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                  |                |  |                                |                |  |             |         |
| 6          | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                  |                |  |                                |                |  |             |         |
| 7          | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                  |                |  |                                |                |  |             |         |
| 8          | Thu khác                                                            |                  |                |  |                                |                |  |             |         |
| <b>II.</b> | <b>Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ</b>                           |                  | 23.343.000.000 |  |                                | 86.877.323     |  |             | 0,37%   |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu phân chia</b>                                      |                  | 247.000.000    |  |                                | 42.591.728     |  |             | 17,24%  |
| 1.1        | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    |                  | 160.000.000    |  |                                | 578.678        |  |             | 0,36%   |



Biểu số 115/CK-TC-NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG                                                       | DỰ TOÁN NĂM 2023 |                   |               | ƯỚC THỰC HIỆN 6T ĐẦU NĂM 2023 |                   |               | SO SÁNH (%) |                   |              |
|-----|----------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------|-------------------------------|-------------------|---------------|-------------|-------------------|--------------|
|     |                                                                | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN  | TỔNG SỐ                       | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN  | TỔNG SỐ     | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN |
| A   | B                                                              | 1                | 2                 | 3             | 4                             | 5                 | 6             | 7=4/1       | 8=5/2             | 9=6/3        |
|     | TỔNG CHI                                                       | 27.358.168.700   | 23.000.000.000    | 4.358.168.700 | 8.557.248.994                 | 6.470.000.000     | 2.087.248.994 | 31,28%      | 28,13%            | 47,89%       |
| 1   | Chi giáo dục                                                   | 20.600.000.000   | 20.600.000.000    |               | 0                             |                   |               | 0,00%       | 0,00%             |              |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                            | 0                |                   |               | 0                             |                   |               |             |                   |              |
| 3   | Chi y tế                                                       | 515.540.000      | 500.000.000       | 15.540.000    | 0                             |                   |               |             |                   | 0,00%        |
| 4   | Chi văn hoá, thông tin                                         | 73.000.000       |                   | 73.000.000    | 4.970.000.000                 | 4.970.000.000     |               | 6808,22%    |                   | 7,26%        |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                                   | 22.880.000       |                   | 22.880.000    | 1.660.000                     |                   | 1.660.000     | 7,26%       |                   |              |
| 6   | Chi thể dục, thể thao                                          | 500.000.000      | 500.000.000       |               | 0                             |                   |               |             |                   | 0,00%        |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                          | 326.630.000      |                   | 326.630.000   | 0                             |                   |               | 0,00%       |                   |              |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                      | 1.431.810.000    | 1.400.000.000     | 31.810.000    | 2.850.000                     |                   | 2.850.000     | 0,20%       |                   | 8,96%        |
| 9   | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 3.628.450.700    |                   | 3.628.450.700 | 3.479.636.994                 | 1.500.000.000     | 1.979.636.994 | 95,90%      |                   | 54,56%       |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                        | 259.858.000      |                   | 259.858.000   | 103.102.000                   |                   | 103.102.000   | 39,68%      |                   | 39,68%       |
| 11  | Chi khác                                                       | 0                |                   |               | 0                             |                   |               |             |                   |              |
| 12  | Dự phòng                                                       | 0                |                   |               | 0                             |                   |               |             |                   |              |